

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Căn cứ Quyết định số 4314/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án Khu trang trại tổng hợp tại xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH MTV PFS Thanh Hóa;

Xét Công văn số 18/CV-PFS ngày 16/4/2025 của Công ty TNHH MTV PFS Thanh Hóa về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Dự án Khu trang trại tổng hợp tại xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 290/TTr-SNNMT ngày 25/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV PFS (địa chỉ: khu phố Cao Mật, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Trang trại tổng hợp tại xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Khu trang trại tổng hợp tại xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2802760707 do Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 15/7/2019; đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 20/04/2022.

1.4. Mã số thuế: 2802760707.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Chăn nuôi gia súc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích dự án: 42.175,0 m².

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất dự án: 400 con trâu, bò/lứa.

- Công nghệ chăn nuôi: Nhập 400 trâu, bò thịt → Nuôi vỗ béo trong chuồng khoảng 90 ngày → Xuất bán trâu, bò thịt.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV PFS Thanh Hóa

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV PFS Thanh Hóa có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 15/5/2025 đến ngày 15/5/2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Vĩnh Lộc tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c)
- Sở NN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Vĩnh Lộc (để theo dõi);
- UBND xã Vĩnh Hùng (để theo dõi);
- Công ty TNHH MTV PFS (để thực hiện);
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01 (*phát sinh thường xuyên*): Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên tại dự án với lưu lượng $1,0\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (bao gồm: Nước thải nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) lưu lượng $0,3\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ qua bể tự hoại; nước thải tắm giặt, rửa tay chân lưu lượng $0,5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$; nước thải từ khu nhà bếp qua bể tách dầu mỡ lưu lượng $0,2\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$).

- Nguồn số 02 (*phát sinh không thường xuyên*): Nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động rửa chuồng nuôi sau mỗi lứa nuôi, lưu lượng phát sinh lớn nhất $12\text{m}^3/\text{lần/ngày.đêm}$. (Khoảng cách giữa 2 lần xả là 90 ngày).

- Nguồn số 03: (*phát sinh khi cơn mưa kéo dài 3h*): Nước mưa chảy tràn qua khu vực chuồng nuôi hở có khả năng cuốn theo phân trâu, bò với lưu lượng $28\text{m}^3/\text{ngày}$ (ngày mưa kéo dài lớn nhất 3h).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thoát nước theo quy hoạch chung đô thị Bồng được phê duyệt là hệ thống cống thoát nước chung (BxH: 600x800) bố trí dưới tuyến đường quy hoạch tiếp giáp phía Nam dự án sau đó thoát về kênh tiêu Bồng Thôn và xả ra sông Mã qua cống Bồng Thôn (K20+900).

2.2. Vị trí xả nước thải: Tọa độ vị trí xả nước thải (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0*) như sau: X = 2216833.5359(m); Y = 570061.0705(m).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $41\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, trong đó:

- Nước thải từ nguồn số 01: $1,0\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nước thải từ nguồn số 02: $12\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nước thải từ nguồn số 03: $28\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Dự án sử dụng một phần nước thải sau xử lý khoảng $8,3\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ để tưới cỏ trong khuôn viên trang trại. Phương thức tưới cỏ: Bơm định kỳ (theo chu kỳ sinh trưởng không tưới cỏ khi trời có mưa) từ ao chứa nước thải sau xử lý và phân phối bằng đường ống, vòi phun nước đều trên diện tích đất trồng cỏ là $16.534,8\text{m}^2$ (Các khu vực trồng cỏ trong khuôn viên dự án theo Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 đã được UBND huyện Vĩnh Lộc phê duyệt tại Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 12/6/2024).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy từ ao sinh học ra mương tiêu thoát nước. Hình thức xả: Xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cụ thể:

- Từ ngày được cấp phép đến ngày 31/12/2031, Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường phải đảm bảo đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,3$), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	03 tháng/lần (theo đề nghị của Chủ dự án)	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	117		
3	COD	mg/l	351		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	175,5		
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	175,5		
6	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

- Từ ngày 01/01/2032, Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường phải đảm bảo đạt QCVN 62:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	03 tháng/lần (theo đề nghị của Chủ dự án)	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤60		
3	COD	mg/l	≤150		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤100		
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	≤60		
6	Tổng Phốt pho (theo P)	mg/l	≤14		
7	Tổng Coliforms	MPN/100ml	≤5.000		

- Nước thải sau xử lý qua các hầm Biogas tái sử dụng để tưới gốc cho cây trồng (tưới vào vùng rễ xung quanh gốc cây) phải đảm bảo đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng kèm theo Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT trước khi tái sử dụng, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép QCVN 01-95:2022/BNN&PTNT	Loại cây trồng được sử dụng
1	pH	-	5,5- 9	Các loại cây trồng
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	≤ 600	
3	Asen (As)	mg/l	≤ 0,1	
4	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,01	
5	Crom tổng số (Cr)	mg/l	≤ 0,5	
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,002	
7	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,05	
8	Ecoli	MPN/100 ml	≤ 200	Các loại cây trồng
			> 200 – 1.000	Các loại cây trồng trừ cây rau, cây dược liệu hàng năm
			> 1.000 – 5.000	Cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày không sử dụng làm thực phẩm, thức ăn cho vật nuôi
			> 5.000	Không được sử dụng cho các loại cây trồng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nguồn số 1: Nước thải từ nhà vệ sinh (nước từ hố tiêu, hố tiêu) → Bể tự hoại 03 ngăn; Nước thải từ các nhà ăn, nhà bếp → Bể tách dầu

mỡ; nước tắm giặt, rửa tay chân của CBCNV → hồ lắng. Các loại nước thải này sau khi xử lý sơ bộ → đường ống PVC D140 → Ao sinh học → Bể khử trùng → Ao chứa.

- Nước thải từ nguồn số 2: Nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động rửa chuồng nuôi sau mỗi lứa nuôi → Rãnh thu gom trong và ngoài các chuồng nuôi → Đường ống thu gom PVC D400 → Hàm Biogas → Ao sinh học → Bể khử trùng → Ao chứa.

- Nước thải từ nguồn số 3: Nước mưa chảy tràn qua khu vực chuồng nuôi hở có khả năng cuốn theo phân bò → Rãnh thu gom B600 → Ao sinh học → Bể khử trùng → Ao chứa.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ:

* Bể tự hoại:

- Công suất thiết kế: 10,0 m³ gồm 2 bể, dung tích 5 m³/bể.

- Hóa chất sử dụng: chế phẩm sinh học (BIO-S, BIO-Phốt) dạng bột, Gói 200g dùng cho 01 m³ bể phốt.

* Hàm Biogas phủ bạt HDPE

- Công suất thiết kế: gồm 2 hàm bố trí song song, dùng vải địa kỹ thuật (HDPE) lót đáy và thành để chống thấm, có tổng thể tích: 15m³/bể x 2 bể = 30m³.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Nước thải từ các nguồn sau xử lý sơ bộ → Ao sinh học → Bể khử trùng → Ao chứa.

* Ao sinh học:

- Công suất thiết kế: Thể tích 900m³, diện tích 450 m² (sâu 2,0m), thành và đáy đầm chặt, chống thấm bằng bạt HDPE.

- Hóa chất sử dụng: thả bèo Tây (bèo Nhật Bản) với mật độ chiếm từ 30% diện tích bề mặt nước.

* Bể khử trùng:

- Công suất thiết kế: Thể tích 100m³, Diện tích 50m², sâu 2m. Thành bể xây gạch đáy lót bê tông.

- Hóa chất sử dụng: CaClO với lượng sử dụng khoảng 0,3kg/ngày chia làm 3 lần (mỗi lần rửa chuồng cho 0,1kg vào bể khử trùng; thời gian lưu khoảng 30 phút để khử trùng trước khi thải ra môi trường).

* Ao chứa:

- Công suất thiết kế: Thể tích 1.000 m³, diện tích 500 m² (sâu 2,0m), thành và đáy đầm chặt, chống thấm bằng bạt HDPE.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường.

- Lượng nước thải phát sinh không liên tục do vậy cần kiểm tra các hàm Biogas để có biện pháp khắc phục kịp thời vào thời gian giữa 2 lần vệ sinh chuồng là 90 ngày.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Định kỳ sau 1 năm; tiến hành hút bùn cặn để giảm tải cho hầm Biogas đồng thời nâng cao hiệu quả xử lý nước thải tại hầm Biogas.

- Khi nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và thực hiện sửa chữa khắc phục sự cố ngay.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải quy định tại Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ khi đi vào vận hành (dự kiến tháng 01/2026).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống hầm Biogas và Ao sinh học.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Mẫu nước thải tại hố chứa nước thải sau hầm Biogas trước khi đưa vào Ao sinh học;

- Mẫu nước thải tại Ao chứa nước thải sau bể khử trùng;

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6. Phần A Phụ lục này.

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng xả nước thải và đồng hồ đo lưu lượng tuần hoàn, tái sử dụng nước thải sau xử lý.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có hoạt động xả nước thải ra môi trường có chứa thông số ô nhiễm vượt QCVN./.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực chuồng nuôi số 1.
- Nguồn số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực chuồng nuôi số 2.
- Nguồn số 03: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực hố xác bò chết.
- Nguồn số 04: Khí thải (khí sinh học) phát sinh từ các hầm biogas.
- Nguồn số 05: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu bếp đốt khí từ hệ thống Biogas

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên Dự án tại Thôn Sóng, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí các điểm xả thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°, như sau:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 01 được quạt hút thu gom qua hệ thống phun sương và lưới chắn mùi khu vực phía cuối các chuồng nuôi ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X = 2216907.9835 (m); Y = 569837.5989 (m).

- Dòng khí thải số 02: Khí thải (mùi) phát sinh từ nguồn số 02 được quạt hút thu gom qua hệ thống phun sương và lưới chắn mùi khu vực phía cuối các chuồng nuôi ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải, mùi: X = 2216966.6433 (m); Y = 569937.1264 (m).

- Dòng khí thải số 03: Khí thải phát sinh từ nguồn số 3 tự phát tán ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X=2217012.3617(m); Y= 569978.1935(m).

- Dòng khí thải số 04: Khí thải phát sinh từ nguồn số 4 được thu gom qua đường ống về sử dụng làm nhiên liệu đốt phục vụ sinh hoạt và sản xuất của Trang trại, phần không sử dụng hết đốt bỏ bằng các píp và đuốc đốt chuyên dụng. Tọa độ đại diện vị trí xả thải: X =2216953.0305(m); Y = 569878.5012(m).

- Dòng khí thải số 05: Khí thải phát sinh từ nguồn số 5 tự phát tán ra môi trường. Tọa độ đại diện vị trí xả khí thải: X=2216781.6114(m); Y= 569833.9618(m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04 và số 05: Chưa xác định lưu lượng.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, số 2: Khí thải (mùi) được thải ra môi trường qua hệ thống quạt hút, giàn phun sương và lưới chắn mùi phía cuối các chuồng nuôi, xả liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 03: Tự phát tán ra môi trường, phát tán liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 04: Thu gom qua đường ống dẫn khí và van khóa và tự phát tán ra môi trường khi đốt khí sinh học qua các pép và đuốc đốt.

- Dòng khí thải số 05: Tự phát tán ra môi trường khi sử dụng bếp đốt.

2.2.2. Chất lượng khí thải khi xả vào môi trường không khí: Phải đảm bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 02:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc và QCVN 03:2019/BYT Quy định về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; đảm bảo chất lượng môi trường xung quanh trang trại theo QCVN 05:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Dòng khí thải số 01, số 2: được quạt hút ra hệ thống phun sương và lưới chắn mùi khu vực phía cuối các chuồng nuôi ra môi trường.

- Dòng khí thải số 03: Tự phát tán ra môi trường.

- Dòng khí thải số 04: Thu gom qua đường ống dẫn khí và van khóa và tự phát tán ra môi trường khi đốt khí sinh học qua các pép và đuốc đốt.

- Dòng khí thải số 05: Tự phát tán ra môi trường khi sử dụng bếp đốt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải (mùi) từ các nguồn số 01, số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ các chuồng nuôi → Quạt hút cuối các chuồng nuôi → Giàn phun sương có pha chế phẩm sinh học giảm thiểu mùi (EM hoặc tương đương) → Lưới chắn mùi → Môi trường.

- Chế độ làm việc: Liên tục

- Công suất: Chưa xác định.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học EM (hoặc các hóa chất khác tương đương) đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ nguồn số 04:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí Biogas từ các hầm Biogas → Đường ống, van khóa → Pép đốt và đuốc đốt → Môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các quạt hút, giàn phun sương xử lý khí thải (mùi) sau các chuồng nuôi; các đường ống dẫn khí và van khóa về các pép đốt và đuốc đốt; các máy phát điện dự phòng để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trang bị thiết bị theo dõi, báo khí biogas tự động và xả khí biogas tự động đối với hầm biogas phủ bạt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải theo quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Đối với mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống thu gom xử lý nước thải: Các công trình xử lý nước thải phải được xây dựng kiên cố và đủ công suất để xử lý; định kỳ hút bùn cặn trong hầm Biogas và ao sinh học để đảm bảo dung tích chứa và xử lý nước thải; hệ thống thu gom và xử lý nước thải kín tránh sự phát tán mùi hôi; thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nạo vét định kỳ tránh tình trạng tắc nghẽn, vỡ đường ống làm phát sinh mùi hôi thối,...

- Đối với khí thải phát sinh từ khu chuồng nuôi, hồ hủy xác, khu xử lý nước thải: Định kỳ phun chế phẩm sinh học để khử mùi; định kỳ hút bùn cặn trong hầm Biogas và ao sinh học để đảm bảo dung tích chứa và xử lý nước thải.

- Đối với khí thải sinh học từ các hầm Biogas: Lắp đặt đường ống, khoan và, pép và đốc đốt đảm bảo thu gom toàn bộ khí thải sinh học từ các hầm Biogas về đốt, nghiêm cấm xả khí sinh học ra môi trường.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của máy bơm nước phục vụ hoạt động của khu chuồng nuôi.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của máy chế biến thức ăn tại kho chứa thức ăn.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của các quạt hút mùi, xử lý khí thải cuối các dãy chuồng nuôi.

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng tại nhà kho chứa dụng cụ máy nông nghiệp.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

1.2. Bố trí nhà để máy phát điện cách xa khu vực khu vực nhà điều hành, khu nhà nghỉ của công nhân.

1.3. Trồng cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
		Rắn	Lỏng	Bùn		
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	8,9
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	x			18 01 01	12
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	x			18 01 03	12
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	12
6	Ắc quy chì thải	x			19 06 01	10
7	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	x			13 02 01	15
8	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)	x			14 02 01	Không xác định
	Tổng					74,9

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên nguyên liệu	Chất thải rắn phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn từ chuồng nuôi (gồm phân, đệm lót sinh học)	1.779.300
2	Bao bì thức ăn và thức ăn thừa	1.095
3	Bùn cặn từ công trình XLNT	14.000
	Tổng	1.794.395

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên dự án	3,285
	Tổng khối lượng	3,285

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 50 lít; Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ

- Khu lưu chứa:

+ Bố trí khu vực lưu giữ tạm thời CTNH có diện tích 4m² trong nhà kho vật tư.

+ Thiết kế, cấu tạo kho: Có tường gạch bao kín, mái che, nền láng xi măng, có hố thu và gờ chống tràn chất lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển cảnh báo.

+ Trong kho có các thiết bị ứng phó sự cố môi trường, phòng ngừa, chữa cháy.

Kho lưu chứa CTNH của dự án đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại, có lắp đặt hệ thống thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

- Đối với bò chết do dịch bệnh, nghiêm cấm chủ dự án tự vận chuyển ra ngoài khu vực trang trại, đồng thời phải báo cáo với chính quyền địa phương và cơ quan Thú ý của địa phương để có phương án thu gom, tiêu hủy theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị thu gom: Chất thải rắn chăn nuôi (phân và chất độn chuồng) thu gom vào các bao bì sau khi kết thúc mỗi lứa chăn nuôi.

- Khu vực lưu chứa:

+ Đối với bao bì thức ăn thải, thu gom tập kết vào kho vật tư, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền đổ bê tông, kho nằm góc phía Bắc của trang trại.

+ Chất thải rắn từ chuồng nuôi (gồm phân, đệm sinh học và thức ăn chăn nuôi thừa) sau mỗi lứa nuôi, Công nhân thu gom và tập kết về cuối dãy chuồng nuôi, phun chế phẩm sinh học và lưu trữ tại chỗ. Công ty hợp đồng chuyên giao cho các cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

+ Bố trí hồ chôn lấp bò chết tại phía Đông Bắc khu đất của dự án có diện tích 150m² và thực hiện biện pháp chôn lấp theo quy định của ngành Chăn nuôi

- Thú y

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa 50 lít đặt tại khu vực nhà ở công nhân, khu vực nhà ăn

- Khu lưu chứa: Bố trí điểm tập kết rác tại phía Nam dự án cạnh công chính vào dự án, diện tích 10m², thu gom hàng ngày và hợp đồng với đơn vị chịu trách nhiệm thu gom rác thải tại địa phương, hàng ngày thu gom và chuyển đến khu chôn lấp rác thải sinh hoạt chung

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 05

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN SAU KHI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG DỰ ÁN

1. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước mưa chảy tràn

- Tạo hệ thống rãnh thoát nước mưa và hố gas tạm để thoát nước mưa, khoảng cách giữa các hố gas 30m/hố gas. Rãnh thoát nước mưa là các rãnh đào tạm thời với kích thước $R \times C = 0,4m \times 0,4m$ được bố trí dọc khu đất thực hiện dự án theo hướng dẫn nước về mương thoát nước chung khu vực; các hố gas tạm có kích thước $D \times R \times H = 1,0m \times 1,0m \times 1,0m$. Nước mưa chảy tràn sau khi thu gom chảy ra mương thoát nước phía Tây dự án.

- Chất thải sinh hoạt được thu gom triệt để, tránh để các loại chất thải bị nước mưa cuốn vào nguồn nước.

- Khi xảy ra trường hợp như sửa chữa nhỏ, tạm thời duy trì sửa chữa tại công trường phải bố trí khu sửa chữa riêng, có mái xe, bao kín và có hệ thống thu gom dầu và chất bôi trơn thải, giặt lau để chất thải không bị cuốn trôi theo nước mưa.

- Thực hiện san gạt, lu lèn ngay đảm bảo kỹ thuật để giảm lượng bùn đất cuốn theo nước mưa.

- Che chắn khu vực thi công, phân luồng nước mưa chảy tràn, hạn chế thấp nhất lượng nước mưa chảy qua khu vực thi công kéo theo bùn đất vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Nhà thầu thi công cần phải thu dọn các chất rơi vãi trong khi san lấp, đào móng hạn chế các chất rơi vãi bị cuốn theo nước mưa.

2. Các biện pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

- Đối với nước thải từ quá trình tắm rửa, giặt giũ, vệ sinh tay chân: lưu lượng $2,0m^3/ngày$: thu gom tập trung về hố lắng có thể tích $5m^3$ (cùng hố lắng nước thải vệ sinh thiết bị), nước sau ngăn lắng được dẫn sang ngăn chứa. Nước thải sau lắng cặn phần lớn được tuần hoàn cấp lại cho quá trình rửa xe, máy móc, bơm chống bụi khu vực công trường thi công dự án, còn lại thoát ra mương thoát nước phía Tây dự án.

- Nước thải từ quá trình ăn uống: lưu lượng $0,36 \text{ m}^3/\text{ngày}$: thu gom vào bể gạn dầu mỡ thể tích khoảng 100 lít sau đó nước được thu gom vào hồ lắng có thể tích $5,0 \text{ m}^3$ (cùng nước thải vệ sinh thiết bị). Nước thải sau lắng tận dụng để bơm chống bụi khu vực công trường thi công dự án hoặc thoát ra mương thoát nước phía Tây dự án. Phần váng mỡ được thu gom và xử lý cùng chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh cá nhân (đại tiện, tiểu tiện): lưu lượng $1,64 \text{ m}^3/\text{ngày}$: lắp đặt 4 nhà vệ sinh di động được thiết kế theo kiểu Modul nguyên khối, vật liệu Composite. Kích thước: $1.800 \times 1.350 \times 2.600$ (mm), Bể chứa chất thải: 500 lít. Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý 1 ngày 1 lần hoặc khi gần đầy bể.

3. Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng, nước rửa xe.

Đối với nước thải vệ sinh thiết bị, rửa xe có lưu lượng là $7,0 \text{ m}^3/\text{ngày}$ thu gom bằng rãnh thu gom và xử lý bằng 2 hồ lắng tạm $V = 5 \text{ m}^3$ (kích thước $2,5 \text{ m} \times 2,0 \text{ m} \times 1,0 \text{ m}$) được xây dựng bằng cách đào hố sau đó dùng vải địa kỹ thuật (HDPE) lót đáy và thành chống thấm; Nước thải sau lắng tận dụng để bơm chống bụi khu vực công trường thi công dự án hoặc thoát ra mương thoát nước phía Tây dự án; váng dầu nổi được thu gom vào thùng đựng CTNH đặt tại lán trại.

4. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động gồm: Quần áo bảo hộ, 02 khẩu trang, 1 kính, 02 mũ, 02 đôi găng tay, 02 đôi ủng/1 người... theo quy định, công nhân phải được bố trí thời gian nghỉ ngơi hợp lý.

- Tiến hành phun nước tạo độ ẩm, giảm nồng độ bụi phát tán trong khu vực thi công và dọc tuyến đường nối dự án với QL217, với chiều dài 500m tính từ khu vực dự án. Dùng xe tọc dung tích 5 m^3 , phun theo ống đục lỗ nằm ngang phía dưới tọc. Tần suất phun nước dự kiến 04 lần/ngày và khi phát sinh bụi nhiều trong điều kiện thời tiết khô hanh.

- Lắp dựng hàng rào tôn dài 100 m, cao 2,5m ở ranh giới phía tiếp giáp với Điểm trung chuyển heo phía Nam dự án.

- Bố trí công nhân quét dọn đất, cát vương vãi từ khu vực dự án ra tuyến đường vận chuyển nối dự án với QL217 với phạm vi 200m về hai phía.

- Các phương tiện xe, máy thi công kiểm chuẩn và đăng kiểm phù hợp về các thông số vận hành và môi trường nhằm đảm bảo máy móc, thiết bị có hiệu suất làm việc cao và vận hành hiệu quả.

- Các xe vận tải chuyên chở nguyên vật liệu cho quá trình thi công xây dựng phải có bạt che kín thùng xe.

- Trong quá trình thi công tránh thi công đồng loạt máy móc, hạn chế thi công vào những giờ sinh hoạt của người dân, thông báo thời gian thi công cụ thể để người dân biết.

5. Biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

5.1. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt

- Lắp đặt 02 thùng (dung tích 100 lit/thùng, có nắp đậy) đặt tại khu vực lán trại công nhân. Toàn bộ rác thải sinh hoạt được đơn vị thi công hợp đồng với đội vệ sinh môi trường của xã hoặc các đơn vị có chức năng khác vận chuyển, xử lý với tần suất 1 ngày/lần.

- Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục ý thức của công nhân trong vấn đề vệ sinh môi trường, bỏ rác đúng nơi quy định, không đốt rác, không xả ra xung quanh.

5.2. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn xây dựng:

- Khối lượng phát quang thảm phủ thực vật hợp đồng với đơn vị môi trường có chức năng đến vận chuyển và đưa đi xử lý theo quy định.

- Đất bóc đất hữu cơ, phong hóa với tổng khối lượng là: 677,7 m³ được tận dụng đổ tại khu vực cây xanh của dự án.

- Chất thải rắn xây dựng rơi vãi (bao gồm cát, đá, đất) khối lượng là 187,5 tấn, tận dụng làm vật liệu san nền tại dự án.

- Chất thải rắn sắt thép thừa, bao bì xi măng...: khối lượng 7,3 tấn, thu gom và bán cho các cơ sở phế liệu trên địa bàn.

6. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải rắn nguy hại: Trang bị 01 thùng chứa dung tích 200 lít/thùng có dán nhãn mác, nắp đậy theo đúng quy định đặt tại khu vực có mái che bằng tôn, nền cao, tránh nước mưa.

- Chất thải lỏng nguy hại: Trang bị 01 thùng chứa dung tích 100 lít/thùng dán nhãn mác, có nắp đậy để lưu giữ, đặt tại khu vực có mái che bằng tôn, nền cao, tránh nước mưa.

Hợp đồng đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn phát sinh trong hoạt động của dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh

Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải và chuồng trại làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.